

UNIT 7: ENVIRONMENTAL PROTECTION

I/ NEW WORDS: COMMUNICATION

1.clarification/ ,klær.ɪ.fɪ'keɪ.ʃən/	(n): sự làm cho dễ hiểu
2.wild /waɪld/	(adj): hoang, dại
3.protect/prə'tekt/	(v): bảo vệ
4. participate /pɑ:'tɪs.ɪ.peɪt/	(v): tham gia
5.Earth Day	(n): ngày trái đất
6. movement/'mu:v.mənt/	(n): sự chuyển động
7. natural resource	(n): nguồn tài nguyên t. nhiên